

議定

根據國會2023年11月29日第110/2023/QH15號決議規定增值稅減稅政策

根據2015年6月19日《政府組織法》；2019年11月22日修改、補充《政府組織法》及《地方政府組織法》若干條款的法規；

根據2008年6月3日《增值稅法》；2013年6月19日修改、補充《增值稅法》若干條款的法規；2016年4月6日修改、補充《增值稅法》、《特別消費稅法》和《稅務管理法》若干條款的法規；

根據2014年11月26日修改、補充稅法若干條款的法規；

根據2019年6月13日《稅務管理法》；

根據2023年11月29日第十五屆國會第六次會議之第110/2023/QH15號決議；

應財政部部長的建議；

政府根據國會2023年11月29日第110/2023/QH15號決議，頒布規定增值稅減稅政策之議定。

第一條：增值稅減稅

1. 減徵增值稅對於正適用10%稅率之各貨品、服務類，以下各貨品、服務類除外：

- a) 電信、金融活動、銀行、證券、保險、經營不動產、金屬及金屬預製產品、採礦產品（不含開採煤炭）、焦炭、精煉石油、化工產品。明細附訂於本議定附錄一。
- b) 徵特別消費稅之商品及服務。明細附訂於本議定附錄二。
- c) 依信息技術法規之信息技術。明細附訂於本議定附錄三。
- d) 本條第1款所規定各類商品、服務之增值稅減稅事宜獲統一適用於進口、生產、加工、經營貿易各環節。對於開採出售之煤炭（包括煤炭開採後再按照封閉流程篩選、分類、出售之場合）屬於減增值稅對象。依本議定附錄一所列之煤炭產品，在開採銷售以外之環節不得減增值稅。

實行封閉式銷售的企業和經濟團體也可享受銷售煤炭產品增值稅優惠。

若附訂於本議定附錄一、二、三屬於不徵增值稅對象或依增值稅法規定徵5%增值稅之對象則依增值稅法之規定執行及不得減增值稅。

2. 增值稅減徵額度

a) 依扣除方法計算增值稅之經營單位對於本條第 1 款規定之商品、服務獲適用 8% 稅率之增值稅。

b) 依營業額百分比方法計算增值稅之經營單位（包括經營戶、經營個人）獲減增值稅之 20% 以計算增值稅當開發票時對於本條第 1 款規定之商品、服務獲減增值稅。

3. 實施程序、手續

a) 對於本條第 2 款第 a 點規定之經營單位，提供屬於獲減增值稅對象之商品、服務，當開增值稅發票時，在增值稅行列寫上“8%”；增值稅稅金；買者應付總金額。根據增值稅發票，出售商品、服務之經營單位申報出項增值稅，購買商品、服務之經營單位按照增值稅發票上所載已減稅金申報扣除進項增值稅。

b) 對於本條第 2 款第 b 點規定之經營單位，提供屬於獲減增值稅對象之商品、服務，當制立出售商品、服務發票時，在“金額”欄上填寫足夠減稅前之商品、服務金額；在“商品、服務總金額”行列寫上已減營業額之 20%，同時備註“已減相應 20% 之金額等等以依第 110/2023/QH15 號決議計算增值稅”。

4. 對於本條第 2 款第 a 點規定之經營單位，在適用不同稅率出售商品、提供服務時，則應依本條第 3 款的規定，在增值稅發票上註明各商品、服務的具體稅率。

對於本條第 2 款第 b 點規定之經營單位，在出售商品、提供服務時，則應依本條第 3 款的規定，在銷售發票上註明減免金額。

5. 若經營單位已開具發票並已申報用於計算未依本議定規定減免的增值稅之稅率或百分比，則賣方和買方依發票、單據法規更正已編制之發票。根據更正後的發票，賣方申報調整出項稅金，買方申報調整進項稅金（若有）。

6. 本條規定之經營單位按照本議定附訂附錄四之 01 號表格申報獲減增值稅之商品、服務連同增值稅申報表。

第二條：效力及實施組織

1. 本議定有效期自 2024 年 1 月 1 日起至 2024 年 6 月 30 日止。

2. 各部按照職責、任務及直轄中央各省、市人委會指導各相關機關展開宣傳、引導、檢查、



23 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
熱線: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

監督以讓消費者瞭解並得享受本議定第 1 條規定減增值稅事宜之利益，其中集中穩定增值稅減稅商品和服務的供需解決方案，以穩定2024年1月1日至2024年6月30日的市場價格水準（不含增值稅的價格）。

3. 在實施過程若衍生羈絆交予財政部引導、解決。

4. 各部長、部級機關首長、直轄政府機關首長、直轄中央各省、市人委會主席及各企業、相關組織、個人負責執行本議定。

收件處：

- 黨中央書記委員會；
- 政府總理、各副總理；
- 各部門、部級機關、政府直屬機關；
- 中央直轄省、市人民議會、人委會；
- 黨中央辦公室和各部門；
- 總書記辦公室；
- 國家主席辦公室；
- 民族議會和國會各委會；
- 國會辦公室；
- 人民最高法院
- 人民最高檢察院；
- 國家審計；
- 國家金融監督委員會；
- 社會政策銀行；
- 越南祖國陣線中央委員會；
- 各團體中央機關；
- 政府辦公室：部長兼主任、各副主任、總理助理、電子資訊網站總經理、各務、局、直屬單位、公報；
- 存檔：文書、KTTH (2b)

代表政府

代總理簽

副總理

(已簽名蓋章)

黎明慨

~ 恒利翻譯，謹供參考 ~

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 110/2023/QH15 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2023 CỦA QUỐC HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình

khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín mới bán ra cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15”.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia

tăng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.
2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.
3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.
4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b)

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái